



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: *406*./CQN-TK

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh  
Mã chứng khoán : CQN  
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long,  
tỉnh Quảng Ninh  
Điện thoại : 0203 6283288  
Website : [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn)  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Trọng Tùng  
Loại công bố thông tin: Định kỳ

**1. Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (*Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét kèm theo*).

2. Thông tin nói trên đã được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn) vào ngày 14/08/2023.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Hoàng Trọng Tùng*  
**Hoàng Trọng Tùng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 40.7.../CQN-TK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: CQN

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.

- Email: [qnp@quangninhport.com.vn](mailto:qnp@quangninhport.com.vn) Website: [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2023 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *hce*

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**  
**HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC**  
  
*[Handwritten signature]*  
**Hoàng Trọng Tùng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Tư Thịnh

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trọng Tùng**

**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 824/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30/06/2023*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>356.349.888.584</b>	<b>363.741.313.909</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>52.636.236.867</b>	<b>52.081.334.651</b>
Tiền	111		52.636.236.867	52.081.334.651
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7.1</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.000.000.000	90.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>180.712.592.016</b>	<b>171.402.980.415</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	177.298.788.989	90.250.938.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.337.210.556	2.469.786.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.114.635.503	88.720.298.553
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.038.043.032)	(10.038.043.032)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>43.040.819.191</b>	<b>44.367.883.654</b>
Hàng tồn kho	141		43.040.819.191	44.367.883.654
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.960.240.510</b>	<b>5.889.115.189</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.960.240.510	4.116.270.902
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.772.844.287
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>710.376.563.638</b>	<b>711.512.598.059</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159.643.100.355</b>	<b>165.552.542.250</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	159.563.435.308	165.452.960.941
- Nguyên giá	222		627.305.876.216	620.248.807.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.742.440.908)	(454.795.846.371)
Tài sản cố định vô hình	227	13	79.665.047	99.581.309
- Nguyên giá	228		4.230.060.000	4.230.060.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.150.394.953)	(4.130.478.691)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>6</b>	<b>39.634.026.779</b>	<b>36.992.860.453</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.634.026.779	36.992.860.453
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7.2</b>	<b>487.474.031.578</b>	<b>487.474.031.578</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		102.207.213.772	102.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		406.586.442.351	406.586.442.351
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.319.624.545)	(21.319.624.545)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.625.404.926</b>	<b>21.493.163.778</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	23.625.404.926	21.493.163.778
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.066.726.452.222</b>	<b>1.075.253.911.968</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>166.306.148.375</b>	<b>132.881.689.358</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.306.148.375</b>	<b>132.881.689.358</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.802.156.717	19.406.380.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.424.251.670	3.642.307.974
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.116.559.530	8.442.970.170
Phải trả người lao động	314		18.093.700.194	43.935.157.635
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	155.447.123	1.336.599.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.101.454.562	2.216.104.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	94.428.738.165	48.882.009.047
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.183.840.414	5.020.159.414
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>900.420.303.847</b>	<b>942.372.222.610</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>900.420.303.847</b>	<b>942.372.222.610</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.499.360.000	750.499.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.821.243.847	104.773.162.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.723.226.610	9.634.401.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.098.017.237	95.138.761.020
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.066.726.452.222</b>	<b>1.075.253.911.968</b>

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh

Hoàng Trọng Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	358.868.614.191	378.910.933.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>358.868.614.191</b>	<b>378.910.933.905</b>
Giá vốn hàng bán	11	24	283.587.167.727	301.838.533.099
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>75.281.446.464</b>	<b>77.072.400.806</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.935.679.194	10.987.256.530
Chi phí tài chính	22	26	1.252.154.006	1.440.406.873
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.019.802.362	29.307.536.520
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>48.945.169.290</b>	<b>57.311.713.943</b>
Thu nhập khác	31	28	8.003.607.817	5.219.211.776
Chi phí khác	32	29	568.189.507	283.047.376
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>7.435.418.310</b>	<b>4.936.164.400</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>56.380.587.600</b>	<b>62.247.878.343</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.282.570.363	12.455.685.510
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>45.098.017.237</b>	<b>49.792.192.833</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	601	663
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	601	663

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh



Hoàng Trọng Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		288.005.265.575	226.207.392.835
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(272.988.092.121)	(106.284.066.982)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(65.382.781.890)	(57.286.242.314)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(8.620.605.457)	(7.483.772.966)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8.950.957.309	7.456.664.719
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(45.159.169.776)	(34.065.796.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(95.194.426.360)</b>	<b>28.544.178.980</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.169.420.000)	(7.922.181.818)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	175.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.868.777.009	15.676.110.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>95.699.357.009</b>	<b>137.753.928.692</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.183.600)	(7.285.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.183.600)</b>	<b>(7.285.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>501.747.049</b>	<b>166.290.822.022</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	4	<b>52.081.334.651</b>	<b>29.513.103.037</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.155.167	308.865.858
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	4	<b>52.636.236.867</b>	<b>196.112.790.917</b>

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh

Hoàng Trọng Tùng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 750.499.360.000 VND, được chia thành 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 654 nhân viên trong đó có 34 nhân viên quản lý (tại ngày 31/12/2022 công ty có 668 nhân viên trong đó có 33 nhân viên quản lý).

#### **1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

#### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 27 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13 năm

#### 3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

#### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### 3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

#### 3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	3.077.714	184.208.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.633.159.153	51.897.126.359
<b>Cộng</b>	<b>52.636.236.867</b>	<b>52.081.334.651</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.960.240.510</b>	<b>4.116.270.902</b>
- Bảo hiểm tài sản	2.298.574.445	903.854.420
- Thuê nhà kho	760.000.000	1.530.000.000
- Chi phí trả trước khác	1.901.666.065	1.682.416.482
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.625.404.926</b>	<b>21.493.163.778</b>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.261.276.551	13.621.465.092
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.364.128.375	7.871.698.686
<b>Cộng</b>	<b>28.585.645.436</b>	<b>25.609.434.680</b>

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Xây dựng cơ bản</b>	<b>36.656.184.742</b>	<b>36.489.821.105</b>
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thượng lưu Bến 1	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m <sup>2</sup> đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.864.296.427	1.697.932.790
<b>b) Sửa chữa</b>	<b>2.977.842.037</b>	<b>503.039.348</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.634.026.779</b>	<b>36.992.860.453</b>

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	75.000.000.000	75.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****7.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)		102.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM	33,33%	100.000.000.000	-	(*)	33,33%	100.000.000.000	-	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		406.586.442.351	(19.112.410.773)	(*)		406.586.442.351	(19.112.410.773)	(*)
+ Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	12,25%	374.860.713.000		(*)	12,25%	374.860.713.000	-	(*)
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải	0,01%	1.015.739.351		(*)	0,01%	1.015.739.351	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	0,71%	1.000.000.000	(612.000.000)	(*)	0,71%	1.000.000.000	(612.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	8,14%	29.709.990.000	(18.500.410.773)	(*)	8,14%	29.709.990.000	(18.500.410.773)	(*)
<b>Cộng</b>		<b>508.793.656.123</b>	<b>(21.319.624.545)</b>	<b>(*)</b>		<b>508.793.656.123</b>	<b>(21.319.624.545)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>177.298.788.989</b>	<b>(9.531.661.812)</b>	<b>90.250.938.294</b>	<b>(9.531.661.812)</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	139.698.736.300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	-	28.360.082.758	-
- Các đối tượng khác	37.600.052.689	(9.531.661.812)	61.890.855.536	(9.531.661.812)
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>177.298.788.989</b>	<b>(9.531.661.812)</b>	<b>90.250.938.294</b>	<b>(9.531.661.812)</b>

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.337.210.556</b>	-	<b>2.469.786.600</b>	-
- Công ty TNHH Đóng tàu Bắc Sơn	1.357.176.674	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.980.033.882	-	2.469.786.600	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.337.210.556</b>	-	<b>2.469.786.600</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.114.635.503</b>	<b>(506.381.220)</b>	<b>88.720.298.553</b>	<b>(506.381.220)</b>
- Tạm ứng	414.312.674	-	477.850.918	-
- Phải thu khác	8.700.322.829	(506.381.220)	88.242.447.635	(506.381.220)
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả	-	-	72.761.643.836	-
+ Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	-	-	12.207.993.173	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	5.605.172.584	-	-	-
+ Các đối tượng khác	2.588.769.025	-	2.766.429.406	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.114.635.503</b>	<b>(506.381.220)</b>	<b>88.720.298.553</b>	<b>(506.381.220)</b>

**11. NỢ XẤU**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Nặng Cửu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	1.185.424.000	-	1.185.424.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	5.373.413.834	-	5.373.413.834
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	1.235.254.794	-	1.235.254.794
- Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	1.079.569.304	-	1.079.569.304
- Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.164.381.100	1.164.381.100	-	1.164.381.100
<b>Cộng</b>	<b>10.038.043.032</b>	<b>-</b>	<b>10.038.043.032</b>	<b>10.038.043.032</b>	<b>-</b>	<b>10.038.043.032</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	171.445.161.928	106.109.174.871	341.394.817.312	1.299.653.201	620.248.807.312
- Mua trong kỳ	-	1.329.090.909	7.224.998.183	-	8.554.089.092
- Thanh lý, nhượng bán	(916.694.629)	(580.325.559)	-	-	(1.497.020.188)
30/06/2023	<u>170.528.467.299</u>	<u>106.857.940.221</u>	<u>348.619.815.495</u>	<u>1.299.653.201</u>	<u>627.305.876.216</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(117.329.501.385)	(87.114.868.565)	(249.281.232.626)	(1.070.243.795)	(454.795.846.371)
- Khấu hao trong kỳ	(2.519.551.568)	(3.278.007.613)	(8.569.714.958)	(33.896.844)	(14.401.170.983)
- Thanh lý, nhượng bán	874.250.887	580.325.559	-	-	1.454.576.446
30/06/2023	<u>(118.974.802.066)</u>	<u>(89.812.550.619)</u>	<u>(257.850.947.584)</u>	<u>(1.104.140.639)</u>	<u>(467.742.440.908)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	<u>54.115.660.543</u>	<u>18.994.306.306</u>	<u>92.113.584.686</u>	<u>229.409.406</u>	<u>165.452.960.941</u>
30/06/2023	<u>51.553.665.233</u>	<u>17.045.389.602</u>	<u>90.768.867.911</u>	<u>195.512.562</u>	<u>159.563.435.308</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 115.764.366.379 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 114.036.216.374 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2023	4.230.060.000	4.230.060.000
30/06/2023	<u>4.230.060.000</u>	<u>4.230.060.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2023	(4.130.478.691)	(4.130.478.691)
- Khấu hao trong kỳ	(19.916.262)	(19.916.262)
30/06/2023	<u>(4.150.394.953)</u>	<u>(4.150.394.953)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2023	<u>99.581.309</u>	<u>99.581.309</u>
30/06/2023	<u>79.665.047</u>	<u>79.665.047</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 4.050.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 4.050.000.000 đồng).

**14. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.092.992.071	-	41.983.195.969	-
Công cụ, dụng cụ	1.947.827.120	-	2.384.687.685	-
<b>Cộng</b>	<u>43.040.819.191</u>	<u>-</u>	<u>44.367.883.654</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.802.156.717</b>	<b>35.802.156.717</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>19.406.380.911</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả	29.683.475.350	29.683.475.350	-	-
- Công ty TNHH Reman Đại Kim	-	-	4.297.412.727	4.297.412.727
- Công ty TNHH Huy Mạnh	505.962.380	505.962.380	3.854.991.329	3.854.991.329
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	1.918.573.058	1.918.573.058	3.325.498.682	3.325.498.682
- Các đối tượng khác	3.694.145.929	3.694.145.929	7.928.478.173	7.928.478.173
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.802.156.717</b>	<b>35.802.156.717</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>19.406.380.911</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.424.251.670</b>	<b>1.424.251.670</b>	<b>3.642.307.974</b>	<b>3.642.307.974</b>
- Chi cục Hải quan Cảng Cái Lân - Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh	725.533.800	725.533.800	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Vận tải Lạc Việt	193.805.330	193.805.330	-	-
- Công ty Cổ phần ABC Việt Nam	-	-	531.012.801	531.012.801
- Công ty TNHH Nam Transport	-	-	572.497.131	572.497.131
- Các đối tượng khác	504.912.540	504.912.540	2.538.798.042	2.538.798.042
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.424.251.670</b>	<b>1.424.251.670</b>	<b>3.642.307.974</b>	<b>3.642.307.974</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.832.915.294	10.540.207.945	11.628.675.506	1.744.447.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.610.054.876	11.282.570.363	8.620.605.457	8.272.019.782
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.291.283.868	6.191.191.853	100.092.015
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	860.115.998	860.115.998	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	220.196.577	220.196.577	-
<b>Cộng</b>	<b>8.442.970.170</b>	<b>29.194.374.751</b>	<b>27.520.785.391</b>	<b>10.116.559.530</b>
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.635.871.577	1.635.871.577	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	136.972.710	136.972.710	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.772.844.287</b>	<b>1.772.844.287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	155.447.123	1.336.599.549
- Khám sức khỏe định kỳ	-	570.855.000
- Các khoản trích trước khác	155.447.123	765.744.549
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.447.123</b>	<b>1.336.599.549</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.101.454.562	2.216.104.658
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho bãi	1.101.454.562	2.216.104.658
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.101.454.562</b>	<b>2.216.104.658</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	94.428.738.165	48.882.009.047
- Kinh phí công đoàn	80.599.866	90.514.840
- Phải trả về cổ tức	75.062.817.964	16.065.564
- Cục Hàng hải Việt Nam	15.868.619.183	43.922.575.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.416.701.152	4.852.853.335
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94.428.738.165</b>	<b>48.882.009.047</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	<b>95.684.337.590</b>	<b>933.283.397.590</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	95.138.761.020	95.138.761.020
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(86.049.936.000)	(86.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	<b>104.773.162.610</b>	<b>942.372.222.610</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	<b>104.773.162.610</b>	<b>942.372.222.610</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	45.098.017.237	45.098.017.237
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(87.049.936.000)	(87.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
<b>30/06/2023</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	<b>62.821.243.847</b>	<b>900.420.303.847</b>

(\*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 19/05/2023, trong đó chia cổ tức 10% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	583.694.350.000	583.694.350.000
- Các đối tượng khác	166.805.010.000	166.805.010.000
<b>Cộng</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>750.499.360.000</b>

**21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
+ Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>75.049.936.000</b>	<b>75.049.936.000</b>

**21.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>75.049.936</b>	<b>75.049.936</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>75.049.936</b>	<b>75.049.936</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>75.049.936</b>	<b>75.049.936</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	156.070,67	606.171,77
Euro (EUR)	106,77	106,77



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Kinh doanh hàng hóa	139.698.736.300	158.187.457.600
- Phí bốc xếp	140.506.795.846	145.628.191.508
- Phí cầu bến	18.405.558.054	23.862.129.264
- Tiền hàng hóa qua cảng	7.898.337.715	5.560.046.163
- Tiền vận chuyển hàng	19.191.927.123	14.835.501.433
- Lưu kho, bãi	13.307.151.743	13.448.025.105
- Các dịch vụ khác	19.860.107.410	17.389.582.832
<b>Cộng</b>	<b>358.868.614.191</b>	<b>378.910.933.905</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	139.683.475.350	158.166.124.160
- Chi phí nhân công	32.762.589.157	28.489.697.655
- Chi phí bốc xếp, lai dắt	27.295.772.584	31.332.959.863
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.172.378.477	27.999.686.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.169.307.135	13.522.137.792
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.290.647.119	11.755.867.814
- Chi phí điện nước	3.144.927.043	2.835.321.249
- Chi phí sửa chữa	8.402.073.449	5.869.938.690
- Chi phí khác	17.665.997.413	21.866.798.990
<b>Cộng</b>	<b>283.587.167.727</b>	<b>301.838.533.099</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.011.148.185	5.807.949.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.758.439	43.004.162
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	56.249.063	312.669.089
- Lãi bán hàng trả chậm	5.605.172.584	4.823.633.982
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.350.923	-
<b>Cộng</b>	<b>10.935.679.194</b>	<b>10.987.256.530</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.155.384	11.281.471
- Chi phí trả chậm	1.190.998.622	1.429.125.402
<b>Cộng</b>	<b>1.252.154.006</b>	<b>1.440.406.873</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>36.019.802.362</i>	<i>29.307.536.520</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.246.811.420	15.234.403.781
- Chi phí vật liệu quản lý	561.651.399	638.070.729
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	251.780.110	167.871.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.412.561.492	7.184.747.485
- Chi phí bằng tiền khác	10.546.997.941	6.082.443.339
<b>Cộng</b>	<b>36.019.802.362</b>	<b>29.307.536.520</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu	7.935.145.782	5.175.233.385
- Các khoản khác	68.462.035	43.978.391
<b>Cộng</b>	<b>8.003.607.817</b>	<b>5.219.211.776</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi nộp phạt	2.264.217	-
- Các khoản chi phí khác	565.925.290	283.047.376
<b>Cộng</b>	<b>568.189.507</b>	<b>283.047.376</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	13.852.298.518	12.393.938.543
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.172.378.477	27.999.686.886
- Chi phí nhân công	50.009.400.577	43.724.101.436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.421.087.245	13.690.008.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.842.773.076	66.466.949.677
- Chi phí bằng tiền khác	35.625.556.846	8.705.259.939
<b>Cộng</b>	<b>179.923.494.739</b>	<b>172.979.945.459</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.380.587.600	62.247.878.343
Các khoản chi phí không được khấu trừ	32.264.217	30.549.207
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	56.412.851.817	62.278.427.550
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.282.570.363	12.455.685.510
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.282.570.363	12.455.685.510

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.098.017.237	49.792.192.833
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.098.017.237	49.792.192.833
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.049.936	75.049.936
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>601</b>	<b>663</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2023 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh khai	Kinh doanh	Tổng cộng
	thác cảng biển	thương mại	
	VND	VND	VND
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	219.169.877.891	139.698.736.300	358.868.614.191
<b>Chi phí bộ phận</b>			
- Giá vốn hàng bán	143.903.692.377	139.683.475.350	283.587.167.727
- Doanh thu hoạt động tài chính	10.935.679.194	-	10.935.679.194
- Chi phí tài chính	1.252.154.006	-	1.252.154.006
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.019.802.362	-	36.019.802.362
- Thu nhập khác	8.003.607.817	-	8.003.607.817
- Chi phí khác	568.189.507	-	568.189.507
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.279.518.173	3.052.190	11.282.570.363
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>45.085.808.477</b>	<b>12.208.760</b>	<b>45.098.017.237</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>			<b>1.066.726.452.222</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>			<b>166.306.148.375</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh khai	Kinh doanh	Tổng cộng
	thác cảng biển	thương mại	
	VND	VND	VND
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	220.723.476.305	158.187.457.600	378.910.933.905
<b>Chi phí bộ phận</b>			
- Giá vốn hàng bán	143.672.408.939	158.166.124.160	301.838.533.099
- Doanh thu hoạt động tài chính	6.163.622.548	4.823.633.982	10.987.256.530
- Chi phí tài chính	11.281.471	1.429.125.402	1.440.406.873
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.307.536.520	-	29.307.536.520
- Thu nhập khác	5.219.211.776	-	5.219.211.776
- Chi phí khác	283.047.376	-	283.047.376
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.772.517.106	683.168.404	12.455.685.510
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>47.059.519.217</b>	<b>2.732.673.616</b>	<b>49.792.192.833</b>

<b>Tài sản không phân bổ</b>	<b>1.115.960.563.151</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>218.934.908.728</b>

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách Bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2023, bao gồm:

Công ty	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của nhân sự chủ chốt:**

**Thu nhập của các thành viên HĐQT**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	960.268.000	959.188.223
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	347.720.000	337.146.667
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	123.837.000	593.986.000
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	347.720.000	341.756.667
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	240.524.000	15.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.020.069.000</b>	<b>2.247.077.557</b>

**Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	310.573.000	277.725.667
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát	327.090.000	354.328.889
Bà Lương Thị Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	151.727.000	150.419.662
<b>Cộng</b>		<b>789.390.000</b>	<b>782.474.218</b>

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc	1.267.336.051	1.122.273.310
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	794.173.807	788.752.612
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	823.962.352	810.946.851
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	1.034.498.550	494.301.833
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng	552.421.922	584.479.412
<b>Cộng</b>		<b>4.472.392.682</b>	<b>3.800.754.018</b>

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023, các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>58.369.435.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	58.369.435.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.162.896.780	4.450.453.783
<b>Cộng</b>	<b>1.162.896.780</b>	<b>4.450.453.783</b>
<b>Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	1.106.351.230
<b>Cộng</b>	-	<b>1.106.351.230</b>
<b>Hoạt động tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (lãi từ hợp tác đầu tư)	-	5.224.301.370
<b>Cộng</b>	-	<b>5.224.301.370</b>

**35.3. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Theo hợp đồng 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 giữa Cục Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc cho thuê, khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5,6,7, cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dưới 1 năm	29.090.192.726	29.168.983.826
Từ 1 đến 5 năm	116.523.834.152	116.830.199.938
Trên 5 năm	160.452.117.588	175.549.231.714
<b>Cộng</b>	<b>306.066.144.466</b>	<b>321.548.415.478</b>

**35.4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được soát xét.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh

  

Hoàng Trọng Tùng